



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 04

Ngày 12 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

05-02-2025	Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	2
05-02-2025	Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND về việc quy định tiêu chí, thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	4
05-02-2025	Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	8
05-02-2025	Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ phần diện tích đất để tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	15

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:05/2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 05 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 368/TTr-CAT ngày 14 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi nội dung số thứ tự 6 Mục I, số thứ tự 1, 6, 21 Mục II, số thứ tự 7 Mục III và số thứ tự 13 Mục V tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an

ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

STT	Đơn vị	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên			
			Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số
I.	THÀNH PHỐ BẾN TRE					
6.	Phường An Hội	14	14	14	17	45
II.	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1.	Thị trấn Châu Thành	12	12	12	12	36
6.	Xã An Phước	10	10	10	11	31
21.	Xã Tường Đa	10	10	10	11	31
III.	HUYỆN BÌNH ĐẠI					
7.	Xã Lộc Thuận	8	8	8	8	24
V.	HUYỆN BA TRI					
13.	Xã Mỹ Hòa	8	8	8	8	24

Điều 2. Bãi bỏ nội dung số thứ tự 1, 2 Mục I, số thứ tự 3, 4, 5, 9, 15 Mục II, số thứ tự 12 Mục III và số thứ tự 19 Mục V tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 05 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định tiêu chí, thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định nội dung chi, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 27/TTr-STP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về tiêu chí, thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến nhiều cá nhân, tổ chức (sau đây viết tắt là hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp) để làm cơ sở áp dụng mức chi hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định nội dung chi, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính bao gồm hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và hồ sơ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính (biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng cho các đối tượng sau đây:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã); các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

b) Trưởng Đoàn kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thành lập theo quy định tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (viết tắt là Trưởng đoàn kiểm tra);

c) Cán bộ, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp.

2. Quyết định này không áp dụng đối với người có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị, xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại: Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; Nghị định số 140/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc.

Điều 3. Tiêu chí xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp

Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp nếu đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

1. Hồ sơ vụ việc có hành vi vi phạm nhiều lĩnh vực xử phạt vi phạm hành chính hoặc có nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm hoặc vi phạm hành chính có tổ chức.

2. Hồ sơ vụ việc có cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính hoặc hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực thủy sản do cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt ngoài tỉnh chuyển đến.

3. Hồ sơ vụ việc phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13.

4. Hồ sơ vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung theo khoản 31 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14).

5. Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính có áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính và khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 122, Điều 129 Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung theo khoản 61 và điểm i khoản 73 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính).

6. Hồ sơ vụ việc có hành vi vi phạm hành chính bị áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

7. Hồ sơ vụ việc thuộc trường hợp giải trình và thực tế có nội dung giải trình (trực tiếp hoặc bằng văn bản) theo quy định tại Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung theo khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính).

8. Hồ sơ vụ việc xử lý vi phạm hành chính còn nội dung chưa thống nhất trong áp dụng pháp luật cần phải kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ.

Điều 4. Thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp

1. Căn cứ tình hình thực tế, người đứng đầu của cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ về quản lý, xử lý vi phạm hành chính hoặc Trưởng Đoàn kiểm tra phân công đơn vị, bộ phận chuyên môn, cá nhân chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp.

2. Khi có hồ sơ vụ việc, đơn vị, bộ phận chuyên môn, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này, căn cứ vào tính chất, mức độ, hành vi vi phạm và tiêu chí quy định tại Điều 3 Quyết định này đề xuất người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc Trưởng Đoàn kiểm tra xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp để làm cơ sở thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thanh quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định này theo quy định hiện hành.

2. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức, triển khai Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định tiêu chí, thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 05 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 278/TTr-STNMT ngày 13 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

Hàng năm, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) căn cứ vào tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, thực hiện rà soát và lập Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương, hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 hàng năm (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Công bố công khai, lấy ý kiến người dân danh mục các thửa đất

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, các điểm sinh hoạt ấp, khu phố và thông báo trên phương tiện truyền thanh địa phương về Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý để người dân biết, tham gia ý kiến. Thời gian niêm yết, thông báo là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày niêm yết, thông báo trên phương tiện truyền thanh.

2. Sau khi hết thời gian niêm yết, thông báo tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập biên bản kết thúc việc niêm yết, công khai. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến đóng góp của người dân bằng văn bản hoặc văn bản báo cáo không có ý kiến đóng góp đối với trường hợp không nhận được ý kiến đóng góp của người dân. Văn bản tiếp thu, giải trình các ý kiến đóng góp phải gửi trực tiếp cho người dân có ý kiến, trường hợp không liên hệ được với người có ý kiến thì niêm yết văn bản tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, thời gian niêm yết văn bản tiếp thu, giải trình các ý kiến đóng góp là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày niêm yết.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và có đề xuất hình thức, kế hoạch sử dụng.

Điều 4. Lập và trình, phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

1. Sau khi nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, thẩm định Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương. Trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện thẩm định, rà soát, tổng hợp Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Phòng Tài nguyên và Môi trường trình phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do địa phương đang quản lý.

Điều 5. Thực hiện công khai việc quản lý và thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

1. Sau khi Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý, Phòng Tài nguyên và Môi trường đăng ký vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (hoặc đăng ký bổ sung Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện), Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện (hoặc bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện) theo đúng quy định.

2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thực hiện niêm yết công khai việc quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý (theo Phụ lục II, ban hành kèm theo Quyết định này) tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, các điểm sinh hoạt ấp, khu phố và thông báo trên phương tiện truyền thanh địa phương Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý để người dân biết, tham gia ý kiến và người sử dụng đất liền kề đăng ký nhu cầu sử dụng đất. Thời gian niêm yết công khai là 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày niêm yết.

3. Sau thời gian kết thúc niêm yết công khai tại khoản 2 Điều này, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất lập biên bản kết thúc niêm yết công khai và tổng hợp danh sách người sử dụng đất liền kề có nhu cầu xin giao đất, cho thuê đất đối với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và tiếp tục công khai danh sách người sử dụng đất có nhu cầu sử dụng đất. Thời gian niêm yết công khai danh sách người sử dụng đất liền kề có nhu cầu sử dụng đất là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày niêm yết.

4. Sau thời gian kết thúc niêm yết công khai tại khoản 3 Điều này, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất lập biên bản kết thúc niêm yết công khai, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kết thúc việc niêm yết công khai và thực hiện các nội dung sau:

a) Đối với các thửa đất sử dụng vào mục đích công cộng: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị, địa phương xác lập pháp lý, cập nhật biến động và tổ chức việc quản lý, sử dụng thửa đất theo đúng quy định.

b) Đối với các thửa đất mà người sử dụng đất liền kề là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đăng ký nhu cầu sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định pháp luật.

c) Đối với các thửa đất mà người sử dụng đất liền kề là tổ chức có đăng ký nhu cầu sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức đăng ký nhu cầu sử dụng đất biết để liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc trong giao đất, cho thuê đất

Nguyên tắc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 7. Thời hạn sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất

Thời hạn sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo đúng quy định của pháp luật và quy định này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức khi có nhu cầu sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo việc quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo đúng quy định của pháp luật và quy định này.

b) Thường xuyên chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật đất đai trong quá trình quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

c) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

d) Định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 15 tháng 12 hàng năm) về tình hình, quản lý sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

đ) Thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư khi có nhu cầu sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện kiểm tra, rà soát đối với quỹ đất tại quy định này để thực hiện việc quản lý, sử dụng theo đúng quy định.

b) Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương theo quy định này.

c) Định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 01 tháng 12 hàng năm) về tình hình, quản lý sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương.

Điều 9. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật đất đai và quy định hiện hành.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sau khi các cơ quan đã sắp xếp, tổ chức bộ máy thì các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan được quy định tại Quyết định này được tiếp tục thực hiện bởi các cơ quan nhận chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp tại địa phương để sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao, cho thuê cho người sử dụng đất liền kề trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẪM XEN KẾT DO
NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI HUYỆN (XÃ)...
(Kèm theo Quyết định số 07 /2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày...tháng...năm...

DANH MỤC
CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẪM XEN KẾT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ
TẠI HUYỆN (XÃ).....

STT	Số thửa	Số tờ	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch	Cơ sở pháp lý đề quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

Người thực hiện

TM. UBND CẤP HUYỆN (XÃ)
CHỦ TỊCH
 (Ký tên, đóng dấu)

.....

Phụ lục II
DANH SÁCH CÔNG KHAI VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC
THỪA ĐẤT NHỎ HẸP, NẪM XEN KẸT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI.....
(CẤP HUYỆN, CẤP XÃ)

*(Kèm theo Quyết định số 07 /2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày...tháng...năm...

DANH SÁCH
CÔNG KHAI VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC THỪA ĐẤT NHỎ
HẸP ,NẪM XEN KẸT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI HUYỆN (XÃ)....

STT	Số thửa	Số tờ	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch/Kế hoạch sử dụng đất	Cơ quan có thẩm quyền đang quản lý	Hình thức giao đất, cho thuê đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										

Người thực hiện

TM. UBND CẤP HUYỆN (XÃ)
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

.....

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 05 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ phân diện tích đất để tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 279/TTr-STNMT ngày 13 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất tách thành dự án độc lập đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất mà khu vực thực hiện dự

án có diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại điều 217 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư tại tỉnh Bến Tre.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, sử dụng quỹ đất của Nhà nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Dự án độc lập theo Quyết định này là dự án đầu tư mới, hoạt động độc lập với các dự án khác.

Điều 4. Các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ tách phần diện tích đất thành dự án độc lập

1. Điều kiện, tiêu chí của phần diện tích đất theo Điều 1 Quyết định này để tách thành dự án độc lập:

a) Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của các huyện, thành phố đã được phê duyệt và phù hợp với các quy hoạch khác (nếu có);

b) Phần diện tích đất tách thành dự án độc lập bao gồm một hoặc nhiều thửa liền nhau và giáp ranh, không bị chia cắt bởi các thửa đất do Chủ đầu tư dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

c) Phần diện tích đất tách thành dự án độc lập tiếp giáp đường giao thông hiện trạng hoặc đường giao thông dự kiến theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt có bề rộng mặt đường tối thiểu 3m, có chiều rộng tối thiểu 20m và chiều sâu vào tối thiểu 20m tính từ mép lề đường hoặc từ mép ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy hoạch (nếu có).

2. Đối với phần diện tích đất đáp ứng tất cả các điều kiện, tiêu chí tại khoản 1 Điều này thì phải đáp ứng quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập như sau:

a) Đối với dự án sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; thương mại, dịch vụ; nhà ở:

Trường hợp dự án có quy mô dưới 5.000m² thì tỷ lệ phần diện tích đất để tách thành dự án độc lập là từ 20% trở lên.

Trường hợp dự án có quy mô từ 5.000m² trở lên thì phần diện tích đất để tách thành dự án độc lập tối thiểu từ 1.000m² trở lên.

b) Đối với các dự án còn lại không thuộc quy định tại điểm a khoản này:

Trường hợp dự án có quy mô dưới 10.000m² thì tỷ lệ phần diện tích đất để tách thành dự án độc lập là từ 30% trở lên so với tổng diện tích khu đất đề xuất thực hiện dự án.

Trường hợp dự án có quy mô từ 10.000m² trở lên thì phần diện tích đất để tách thành dự án độc lập tối thiểu từ 3.000m² trở lên.

c) Trường hợp mở rộng diện tích đất thực hiện dự án thì việc xác định diện tích đất tách thành dự án độc lập quy định tại điểm a, điểm b khoản này chỉ tính trên phần diện tích đất mở rộng.

d) Phần diện tích đất quy định tại điểm a, điểm b khoản này không bao gồm phần diện tích trong hành lang an toàn giao thông, hành lang an toàn thủy lợi đã được công bố hoặc theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp diện tích đất không đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì thực hiện theo khoản 2 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Thời điểm xem xét tách phần diện tích đất thành dự án độc lập

1. Đối với các dự án đề xuất mới thì thời điểm xem xét tách phần diện tích đất thành dự án độc lập là thời điểm xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện dự án; đối với các dự án đề xuất điều chỉnh (mở rộng diện tích) thì thời điểm xem xét tách phần diện tích đất thành dự án độc lập là thời điểm xem xét chấp thuận điều chỉnh chủ trương thực hiện dự án.

2. Đối với các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhưng chưa được giao đất, cho thuê đất trước ngày Nghị định số 102/2024/NĐ-CP 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ có hiệu lực thì thời điểm xem xét tách phần diện tích đất thành dự án độc lập là thời điểm nhà đầu tư đề xuất thực hiện các thủ tục đất đai của dự án.

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư cho ý kiến về các dự án đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ diện tích đất để tách phần diện tích đất tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quyết định này thành dự án độc lập;

b) Trường hợp khu đất đủ điều kiện để tách thành dự án độc lập theo Quyết định này thì đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với phần diện tích sau khi tách thành dự án độc lập;

c) Thực hiện nhiệm vụ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này và quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án trong danh mục dự án có phần diện tích đất theo quy định tại Điều 1 Quyết định này, Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Quyết định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý đối với các dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư có sử dụng phần diện tích đất công nhưng chưa được giao đất, thuê đất.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tham gia góp ý kiến các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của địa phương khi có văn bản đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn xác nhận nguồn gốc, loại đất, chủ sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong quá trình lập, xác nhận hồ sơ đối với dự án có sử dụng đất.

4. Nhà đầu tư thực hiện dự án

Có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương liên quan rà soát nguồn gốc đất và thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Đối với trường hợp sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất mà khu vực thực hiện dự án có diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý tại Điều 217 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và có thể tách thành một dự án độc lập nhưng Nhà nước đã có quyết định thu hồi và giao đất, cho thuê đất cho chủ đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì nhà đầu tư được tiếp tục sử dụng đất cho đến khi hết thời hạn giao đất, cho thuê đất. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này, trừ các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo Điều 124 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức; hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sau khi các cơ quan đã sắp xếp tổ chức bộ máy thì các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan được quy định tại Quyết định này được tiếp tục thực hiện bởi các cơ quan nhận chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó.

3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ phần diện tích đất để tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn